

# Chu kỳ kinh tế, lạm phát và thất nghiệp trong nền kinh tế Việt Nam

VÕ HÙNG DŨNG

**C**hu kỳ kinh tế, thất nghiệp và lạm phát là các vấn đề “nhức đầu” ở các nền kinh tế thị trường. Năm 2006, Việt Nam tham gia WTO, đánh dấu nỗ lực hội nhập vào nền kinh tế thế giới. Việc tìm hiểu các vấn đề trên với Việt Nam rất cần thiết. Trong bài viết này tác giả phân tích các vấn đề về tăng trưởng và các chu kỳ kinh tế ở Việt Nam dựa trên lý thuyết cơ bản kinh tế học vĩ mô, các tài liệu sách đã được dịch, xuất bản được sử dụng phổ biến trong nước.

## 1. Định nghĩa về chu kỳ kinh tế

Khái niệm đơn giản và dễ hình dung về chu kỳ kinh tế là từ J.M. Keynes. Theo Keynes (1936) thì chu kỳ kinh tế là tính đều đặn của trình tự và độ dài của thời gian xảy ra. Nói đến chu kỳ là nói đến hiện tượng khủng hoảng, là tình trạng xu hướng đi xuống thay thế xu hướng đi lên thường xảy ra đột nhiên và mạnh mẽ.

Các nhà kinh tế về sau này đã đưa ra những định nghĩa đầy đủ hơn về chu kỳ kinh tế (thường gọi là chu kỳ kinh doanh) được tóm tắt dưới đây:

*Chu kỳ kinh doanh* là sự biến động của tổng sản lượng trong ngắn hạn xung quanh đường xu thế của nó. Đường xu thế của sản lượng là tiến trình đều đặn của sản lượng dài hạn khi mà những biến động ngắn hạn được tính bình quân. Độ lệch sản lượng là mức chênh lệch giữa sản lượng thực tế so với sản lượng tiềm năng (Begg, 2007).

*Chu kỳ kinh doanh* là một dao động của tổng sản lượng quốc dân, của thu nhập và việc làm, thường kéo dài trong một giai đoạn từ 2 đến 10 năm, được đánh dấu bằng một sự mở rộng hay thu hẹp trên qui mô lớn trong hầu hết các khu vực của nền kinh tế. Chu kỳ kinh doanh có 2 giai đoạn chính: *suy thoái* và *mở rộng*. Các đỉnh và đáy là những điểm chuyển hướng của chu kỳ. Sự đi xuống của một chu kỳ kinh doanh được gọi là suy

thoái<sup>1</sup>. Suy thoái bắt đầu tại một đỉnh và kết thúc tại một đáy. Hình thái của các chu kỳ thường không theo qui luật. Không có 2 chu kỳ kinh doanh nào hoàn toàn giống nhau (Samuelson, 1995).

Suy thoái được nói trong bài viết này nhằm chỉ giai đoạn tăng trưởng GDP xuống thấp sâu hơn và kéo dài so với giai đoạn trước.

Mối quan hệ giữa chu kỳ kinh doanh với thất nghiệp và lạm phát được Samuelson mô tả:

Những thăng trầm của sản lượng, lạm phát, lãi suất và thất nghiệp hình thành nên *chu kỳ kinh doanh*, là đặc điểm chung của tất cả các nền kinh tế thị trường. Lịch sử kinh tế cho thấy nền kinh tế không bao giờ tăng trưởng theo một hình thái ổn định và bằng phẳng. Sau nhiều năm mở rộng kinh tế và thịnh vượng đáng phấn khởi sẽ là suy thoái hay thậm chí là sự hoảng loạn hay suy sụp. (Samuelson, 1995).

---

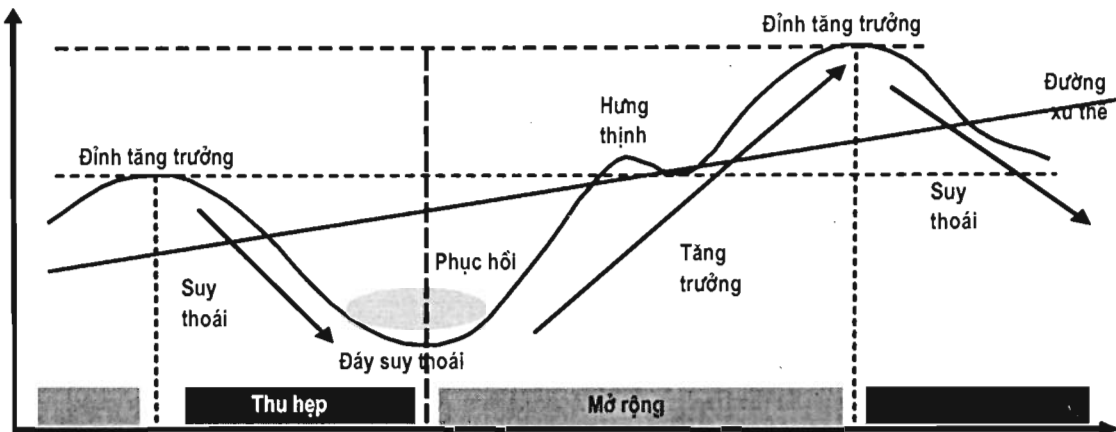
Võ Hùng Dũng, TS., VCCI chi nhánh Cần Thơ.

1. Không có định nghĩa thống nhất nào về suy thoái. Ở một số nền kinh tế phát triển như Mỹ, Nhật Bản, suy thoái được hiểu là khi GDP thực tế giảm xuống ít nhất 2 quý liên tiếp (tăng trưởng âm). Ở những nước này với tỷ lệ là 0,5% tăng lên hay giảm xuống của GDP/ người tương đương với hàng trăm USD. Ở các nền kinh tế đang phát triển với tỷ lệ tăng GDP/người 15-20% cũng chỉ tương đương đến một vài trăm USD.

Một chu kỳ thường trải qua các giai đoạn: thu hẹp sản lượng (contraction), suy thoái (recession), phục hồi (expansionary) và hưng thịnh (prosperity: thịnh vượng). Tuy nhiên

các quan sát thường tập trung vào 2 giai đoạn suy thoái và tăng trưởng, trong đó thời kỳ chuyển tiếp từ suy thoái sang phục hồi có ý nghĩa quan trọng.

**Hình 1: Một chu kỳ kinh doanh mô phỏng**



Hình 1: chu kỳ kinh doanh là sự biến động ngắn hạn của tổng sản lượng xung quanh đường xu thế của nó. Hình trên mô phỏng một chu kỳ kinh doanh theo hướng phát triển đi lên.

**Tăng trưởng** là giai đoạn từ kết thúc suy thoái bước vào giai đoạn phục hồi và đến đỉnh tăng trưởng mới.

**Đỉnh tăng trưởng** là lúc tăng trưởng đạt đến mức cao nhất, từ đó nền kinh tế chuyển giai đoạn. Những biểu hiện của mức giá gia tăng liên tục, thị trường lao động khan hiếm, giá nhân công tăng, lãi suất cao; bên cạnh tỷ lệ tăng trưởng kinh tế cao, các dấu hiệu khác như thị trường chứng khoán, bất động sản nóng lên có thể xem như là chỉ dấu của tình trạng đảo chiều.

**Suy thoái** nói chung là giai đoạn từ đỉnh của tăng trưởng đảo chiều và sau đó suy giảm đến đáy suy thoái. Những đặc điểm thường gặp của suy thoái:

- Mua sắm tiêu dùng giảm mạnh, trong khi dự trữ tồn kho hàng hóa lâu bền tăng lên ngoài dự kiến;
- Nhu cầu lao động giảm;
- Lạm phát chậm lại, thậm chí giảm phát xảy ra;

- Lợi nhuận doanh nghiệp giảm mạnh trong thời kỳ suy thoái.

**Phục hồi** là giai đoạn chuyển tiếp từ đáy của suy thoái đi vào ổn định và tiếp tục tăng trưởng.

Không có gì là rõ ràng để phân biệt giai đoạn phục hồi kết thúc lúc nào để bắt đầu bước vào pha tăng trưởng mới. Vì các quan sát đều dựa theo tính toán trên tỷ lệ tăng trưởng, nên người ta chỉ còn quan tâm đến pha suy thoái và tăng trưởng. Giữa 2 pha đó mối quan tâm thường đổ dồn vào tìm kiếm đâu là đáy của suy thoái.

Đáy của suy thoái cũng là đáy của chu kỳ, đỉnh của suy thoái cũng là đỉnh của chu kỳ. Độ dài của mỗi chu kỳ thường được tính từ một điểm trong chu kỳ tới một điểm tương đương trong chu kỳ kế tiếp. Các quan sát chu kỳ thường bắt đầu từ đáy của chu kỳ trước đến đáy của chu kỳ tiếp theo.

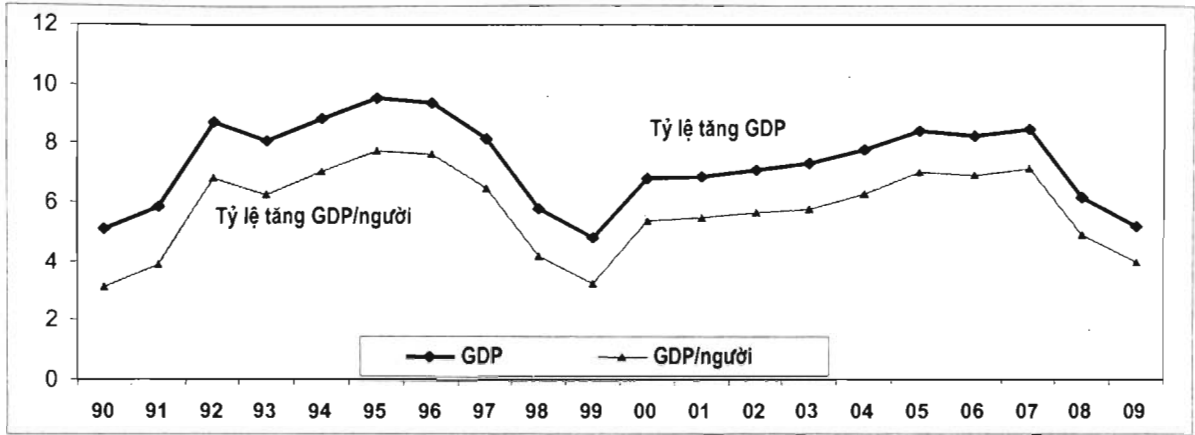
Đáy suy thoái là giai đoạn trì trệ nhất có thể nhanh chóng từ đó bật lên (mô hình chữ V), cũng có thể kéo dài nhiều tháng hoặc nhiều năm theo hình chữ U, chữ W, hình răng cưa hoặc thậm chí hình L.

**2. Tăng trưởng và các chu kỳ kinh tế ở Việt Nam**

Quan sát tăng trưởng kinh tế Việt Nam

từ năm 1991 đến năm 2008 cho thấy có 2 chu kỳ với các lần tăng trưởng và suy thoái<sup>2</sup>.

**Hình 2: Tỷ lệ tăng GDP và GDP bình quân đầu người từ 1990 -2009**



Nguồn: Niên giám thống kê.

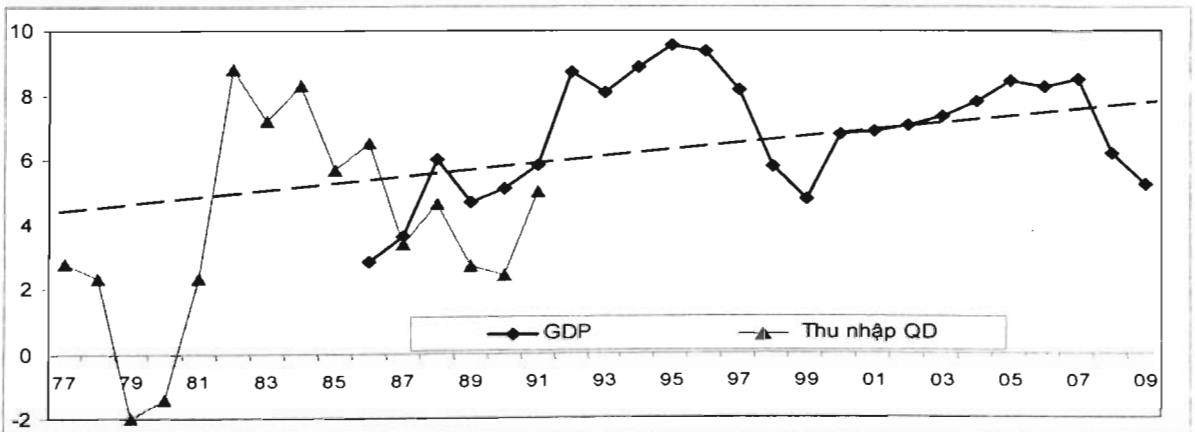
Hình 2 : cho thấy sau suy thoái trong các năm trước 1990, kinh tế tăng trưởng mạnh trong các năm 1994-1996, suy thoái trong các năm 1997-1999; phục hồi trong các năm 2001-2003, tăng trưởng mạnh hơn từ 2004-2007 đến 2008 bước vào chu kỳ suy thoái mới. Cả 2 lần suy thoái mà đáy của nó đều là năm có các số x8 và x9, cả 2 lần đỉnh tăng trưởng đều là các năm có số x5, x6.

cả 2 lần đỉnh tăng trưởng là các năm có số x5, x6. Giai đoạn phục hồi thường bắt đầu với các năm x1, x2 hoặc x3, giai đoạn suy thoái thường bắt đầu với các năm có số x7, x8.

Trong khoảng thời gian 20 năm, tính từ 1991 đến 2010 thì nền kinh tế Việt Nam có 2 chu kỳ tăng trưởng - suy thoái, mỗi chu kỳ như vậy có độ dài chừng 10 năm. Cả 2 lần suy thoái thì đáy là năm có các số x8 và x9,

Các năm có số x9 là gần cuối của thập niên, các năm x5, x6 cũng là cuối hoặc bắt đầu của nhiệm kỳ mới trong giữa thập niên. Từ suy thoái chuyển sang phục hồi vào các năm x1, x2 là những năm đầu của nhiệm kỳ, từ đỉnh tăng trưởng chuyển qua giai đoạn suy thoái các năm x7, x8 là vào giữa cuối nhiệm kỳ Đại hội. Hình 3 cho thấy tăng trưởng kinh tế từ sau năm 1975 và các chu kỳ trước năm 1990.

**Hình 3: Tăng trưởng kinh tế theo thu nhập quốc dân (1977-1990) và GDP từ 1986-2008**



Nguồn số liệu: Niên giám thống kê - Trong hình trên năm 2009 là dự báo (5,2%).

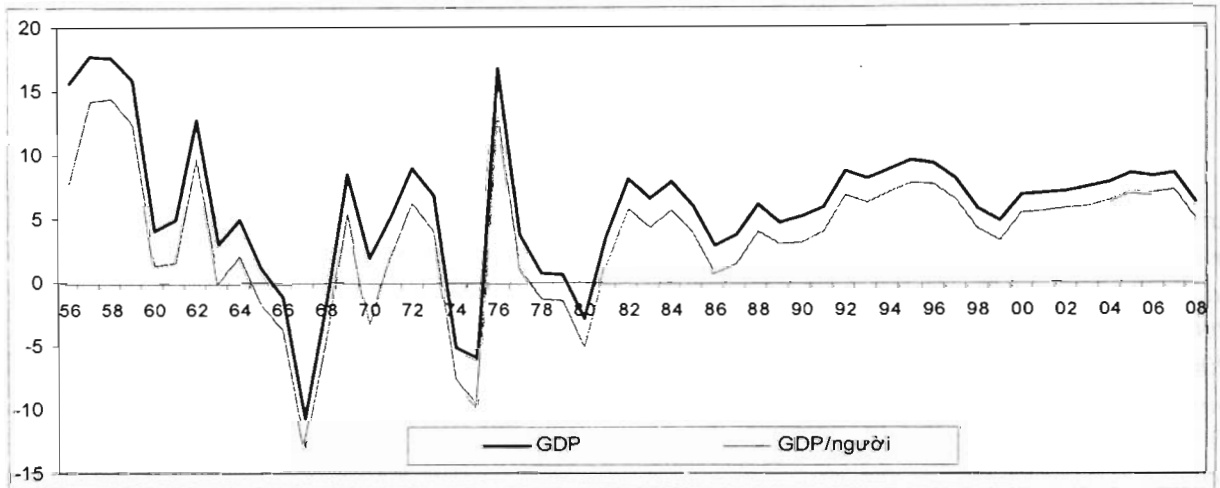
2. Suy thoái được nói trong bài viết này nhằm chỉ một pha trong chu kỳ.

Hình 3: Thu nhập quốc dân từ năm 1977 đến năm 1990 và GDP từ năm 1986 đến năm 2009. Tăng trưởng các năm 1982-1984 khá cao, nhưng quá ngắn, một đáy khác của suy thoái là năm 1979-1980 khi tăng trưởng âm. Từ năm 1986 đến năm 1990 là một đợt suy thoái kéo dài, năm 1988 tăng trưởng có khá hơn nhưng không duy trì được. Đáy qua các chu kỳ rút ngắn dần, đường xu thế tăng trưởng hướng lên.

Với các số liệu trên, từ năm 1977 đến năm 2009 có 4 lần nền kinh tế rơi vào suy thoái với các đáy là các năm 1979-1980, 1989-1990; 1998-1999; 2008-2009. Ba lần tăng trưởng với đỉnh trong các năm 1982-1984; 1994-1996; 2005-2007.

Hình 4 mô tả tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam từ năm 1956 đến năm 2008 dựa theo số liệu GDP của Nguyễn Văn Chính và Vũ Quang Việt cho các năm từ năm 1955 đến năm 1985.

**Hình 4: Tăng trưởng GDP và GDP bình quân người từ năm 1956 đến năm 2008**



Nguồn: Niên giám thống kê, Nguyễn Văn Chính, Vũ Quang Việt và cộng sự.

Hình 4 cho thấy nền kinh tế trong khoảng thời gian trước và sau kết thúc chiến tranh đã có sự biến động dữ dội. Suy thoái mạnh trong 2 năm 1974-1975, năm 1976 tăng trưởng vọt lên đến 16,8%, năm 1977 chỉ còn 3,7%. Ba năm sau đó tăng trưởng bình quân đầu người bị âm.

**Các năm trước 1975**

Từ năm 1955 đến năm 1960 được ghi nhận là giai đoạn tốt đẹp nhất trong lịch sử phát triển kinh tế Việt Nam ở cả 2 miền. Tăng trưởng tính trên đầu người trên 10% năm (với tốc độ này thì chỉ sau 7 năm, GDP bình quân đầu người tăng gấp đôi), GDP/người vào năm 1955 là 90USD, năm 1960 là 145USD.

Các năm sau đó tăng trưởng chậm lại khi chiến tranh lan rộng. Từ năm 1960 đến

1964, tăng trưởng thấp chỉ còn trên 6%, sau đó là những năm suy thoái trầm trọng từ năm 1965-1968. Từ năm 1969 đến 1973 là các năm phục hồi, sau đó suy thoái cho đến năm 1975.

Rất khó để đưa ra nhận xét đầy đủ về tình hình kinh tế trong những năm chiến tranh. Nhưng điều đáng ngạc nhiên ở đây là ngay cả trong những năm chiến tranh ác liệt nền kinh tế Việt Nam vẫn có những pha tăng trưởng cao, xen kẽ với những đợt suy thoái mạnh khi chiến sự bùng nổ. Điều này cho thấy sức sống và khả năng hồi sinh rất mạnh của nền kinh tế qua những thăng trầm.

**Từ sau năm 1975**

Tăng trưởng 2 năm 1976 và 1977 rất ngắn, nhưng suy thoái sau đó thì kéo dài

(bình quân của 4 năm từ 1978-1981 là 0,45%, tính trên đầu người là -1,7%). Tăng trưởng các năm 1982-1984 không cao, thời gian cũng ngắn nhưng thời gian suy thoái sau đó lại dài gấp đôi. Từ năm 1985 đến năm 1991 là 7 năm. Năm 1988 tăng trưởng bật lên đến 6% nhưng không đủ sức duy trì mà đã giảm trở lại và mất thêm 2 năm. Đây cũng là giai đoạn hết sức đặc biệt: lạm phát cao, tăng trưởng thấp.

Tăng trưởng trong các năm 1992-1997 khá cao, bình quân 8,8% năm, tính trên đầu người 7% và kéo dài trong 6 năm. Trong giai đoạn này độ sâu suy thoái thấp và thời gian cũng ngắn hơn so các năm 1985-1991. Từ 1997 đến 2001 là 5 năm, mất một khoảng thời gian khá dài đi từ suy thoái đến tăng trưởng trở lại. Tác động của khủng hoảng kinh tế Châu , vào Việt Nam chậm nhưng thời gian để phục hồi mất rất nhiều năm<sup>3</sup>.

Nếu tăng trưởng năm 2009 như kịch bản dự kiến 5% năm 2010 là trên 6,5%; năm 2011 trên 7% thì cũng phải mất ít nhất 3 năm để bước vào giai đoạn tăng trưởng mới. Tuy nhiên rất khó có thể đoán được những gì sẽ diễn ra sau năm 2010. Liệu nền kinh tế sẽ lặp lại chu kỳ như đã xảy ra trong các năm 1992-1996 (tăng trưởng cao) hay như các năm 2002-2007 (tăng trưởng khá cao), hay sẽ là rất ngắn?

Các ẩn số cũng là biến số luôn luôn thay đổi. Tăng trưởng hay suy thoái trong mỗi chu kỳ vừa phụ thuộc các nhân tố bên trong (chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ, thể chế chung của nền kinh tế) được thay đổi thế nào và những nguyên nhân từ bên ngoài (các cú sốc từ phía cung, nhu cầu thị trường đối với hàng hóa của Việt Nam). Chính điều đó lại làm hấp dẫn hơn việc nghiên cứu chu kỳ.

### 3. Nguồn gốc chu kỳ

Có nhiều giải thích khác nhau về chu kỳ kinh doanh. Dưới đây là một số lý thuyết được tóm tắt<sup>4</sup>.

-Lý thuyết của Jevons<sup>5</sup> về sự biến động thu hoạch của nông nghiệp cho rằng nguyên nhân của chu kỳ là do biến động trong nông

ngiệp do thời vụ, theo mùa, chứ không phải hiện tượng trong công nghiệp;

-Lý thuyết về tiền tệ cho rằng chu kỳ kinh doanh là do sự mở rộng và thu hẹp của tiền tệ và tín dụng (Hawtrey, Friedman);

-Lý thuyết sáng kiến cải tiến cho rằng chu kỳ là do hàng loạt phát minh quan trọng như xe lửa (Schumpeter, Hansen);

-Lý thuyết về đầu tư quá nhiều cho rằng nguyên nhân suy thoái là do đầu tư quá nhiều chứ không phải quá ít (Hayek, Mises);

-Lý thuyết về tiêu thụ dưới mức cho rằng người giàu và người biết tiết kiệm thu nhập quá nhiều so với cái có thể mang ra đầu tư (Hobson, Sweezy);

-Các lý thuyết chính trị về chu kỳ (Kalecky, Nordhaus, Tufte);

-Cú sốc cung (R.J. Gordon).

Có quá nhiều lý thuyết về chu kỳ kinh doanh đến mức Samuelson (1985) cho rằng, khi lập bảng kê sẽ có hàng tá, nhưng xem xét kỹ và loại bỏ những lý thuyết trống rỗng hoặc mâu thuẫn với thực tế, với các qui tắc logic, chỉ còn lại một số ít cách giải thích thực sự khác nhau.

#### 3.1. Nhân tố bên trong và bên ngoài

Samuelson cũng đưa ra cách giải thích về những nguyên nhân bên trong và bên ngoài mà sau này gọi là *lý thuyết nội sinh và ngoại sinh*.

3. Năm 1998 nhiều nền kinh tế Châu Á bị suy thoái rất nặng (tăng trưởng âm của Hàn Quốc, Thái Lan, Malaixia, Phillipin, Indônêxia) nhưng một năm sau đó thì họ phục hồi. Sự phục hồi nhanh hơn các dự đoán trước đó và đã làm ngạc nhiên nhiều chuyên gia kinh tế. Với Việt Nam, tác động khủng hoảng đến chậm nhưng mức độ dai dẳng kéo dài.

4. Phần này tác giả dựa theo Keynes (Lý thuyết tổng quát... 1936) và Samuelson (Kinh tế học, 1985,1998).

5. Jevon cũng là người đưa ra lý thuyết về vệt đen mặt trời khi cho rằng: mặt trời ảnh hưởng đến mùa hái nho và thu hoạch, vì thế giá lương thực và nguyên liệu thô và thị trường tiền tệ phải tuân theo cấu hình của hành tinh có thể chứng minh cho các nguyên nhân xa gây ra thảm họa kinh tế nghiêm trọng nhất. Jevon cũng tin rằng chu kỳ vệt đen mặt trời có thời gian là 11.11 năm (Theo Robert B. Ekelund, Jr, ).

- Các lý thuyết bên ngoài tìm thấy nguồn gốc chu kỳ kinh doanh trong các dao động của một cái gì bên ngoài hệ thống kinh tế như những dấu vết trên mặt trời, chiêm tinh, những cuộc chiến tranh, những cuộc cách mạng, những cuộc bầu cử, tỷ lệ tăng dân số, di cư, những cuộc tìm ra tài nguyên mới, những phát minh khoa học và những sáng kiến kỹ thuật.

- Các lý thuyết bên trong tìm thấy trong bản thân hệ thống những chu kỳ kinh doanh tự tạo ra nó. Mỗi thời kỳ mở mang lại sinh ra suy thoái, co lại và mỗi thời kỳ co lại sẽ tạo ra sự phục hồi và mở mang trong một chuỗi vô tận lặp đi lặp lại diễn ra hầu như đều đặn.

Đa số các nhà kinh tế ngày nay tin rằng một sự kết hợp giữa các yếu tố bên trong và bên ngoài chi phối các chu kỳ kinh tế. Và trong khi tìm kiếm một nhân tố chi phối các chu kỳ kinh doanh, các nhà kinh tế thường bị đưa trở lại vấn đề đầu tư. Bởi vấn đề này cho thấy nó chứa đựng cả hai loại nhân tố bên trong và bên ngoài.

### **3.2. Đầu tư vừa là nguyên nhân vừa là hậu quả**

Keynes (1936) đã cho rằng chu kỳ kinh tế là do biến động có tính chu kỳ hiệu quả biên của vốn. Một sự chuyển động chu kỳ là khi hệ thống (kinh tế) tiến triển, theo hướng đi lên chẳng hạn, thì những lực đẩy hệ thống đi lên ngày càng mạnh và tác động tích lũy lẫn nhau, nhưng những lực đó yếu dần, đến một lúc nào đó chúng bị thay thế bởi một lực tác động theo hướng ngược lại với sức mạnh tăng dần và sau đó đến lượt chúng cũng sẽ bị suy yếu, bị thay thế.

Những chuyển động như vậy tạo ra các chu kỳ. Và bất kỳ một biến động nào về đầu tư mà không được đối trọng bởi một biến động tương ứng về khuynh hướng tiêu dùng, đều dẫn đến biến động việc làm. Cuối cùng, Keynes cho rằng khủng hoảng chủ yếu không phải do lãi suất tăng, mà do một sự suy sụp đột ngột về hiệu quả biên của vốn.

### **3.3. Nguyên tắc gia tốc và số nhân**

Nguyên tắc này (Samuelson 1985) được dựa trên giả định hệ số vốn đầu tư/sản lượng là không đổi. Từ đó Samuelson cho rằng, khi có sự gia tăng về sản lượng (do cầu tăng), thì sự gia tăng về đầu tư còn nhanh hơn, và dưới tác động của số nhân đầu tư, mức độ lan truyền của nó trong nền kinh tế là rất mạnh, đến một lúc nào đó sự gia tăng sản lượng chậm lại thì đầu tư ròng sẽ giảm xuống. Do số vốn đầu tư giảm mạnh có thể gây ra suy thoái chỉ vì sản lượng không tăng.

Nguyên tắc gia tốc là một nhân tố mạnh mẽ dẫn đến sự không ổn định về kinh tế: *những thay đổi về sản lượng có thể biến thành những thay đổi lớn hơn về đầu tư. Sự tăng mạnh về chi tiêu đầu tư do kết quả ban đầu của sự tăng không nhiều lắm về số hàng bán ra. Đầu tư mới làm sản lượng tăng thêm qua số nhân. Tác động qua lại này thúc đẩy tăng trưởng đến một đỉnh cao nào đó mà ở đó đã đầy đủ công ăn việc làm thì nó bị bật trở lại. Khi sản lượng giảm nhanh, nguyên tắc gia tốc đòi hỏi số đầu tư cũng phải giảm.*

Với toàn bộ nền kinh tế thì số đầu tư giảm đến một mức nào đó thì nó thôi không giảm nữa. Đến thời điểm chạm đáy, các doanh nghiệp lại cần phải đầu tư để thay thế, nên đầu tư lại bắt đầu tăng và một chu kỳ mới bắt đầu. Nhân tố gia tốc và số nhân đầu tư có sự tác động qua lại để tạo ra suy thoái hay phục hồi, phần vinh hay sa sút.

### **3.4. Điểm trần, sàn, hàng tồn kho và cân cân vãng lai trong chu kỳ kinh doanh**

Begg (2005) cũng giải thích về mô hình gia tốc số nhân của chu kỳ kinh doanh và bổ sung thêm các điểm về trần và sàn của chu kỳ. Theo đó, *mô hình gia tốc số nhân* giải thích chu kỳ kinh doanh bằng mối quan hệ tương tác giữa cầu tiêu dùng và đầu tư. Điểm cốt lõi của mô hình này là nó coi tỷ lệ tăng trưởng sản lượng tăng tốc là yếu tố làm tăng đầu tư. Một khi tăng trưởng sản lượng ổn định thì đầu tư ổn định, sau đó đầu tư

phải giảm vì tăng trưởng sản lượng đã giảm xuống (nền kinh tế suy thoái). Khi nền kinh tế ngừng suy thoái thì đầu tư gia tốc lại bắt đầu tăng trở lại.

### *Trần và sàn*

Begg cho rằng với mô hình giản đơn gia tốc số nhân này thì đó không phải là cách chính xác giải thích về chu kỳ kinh doanh và đưa vào điểm trần và sàn để giải thích thêm.

Tổng cung tạo ra một *mức sàn* trên thực tế bởi nó có thể đáp ứng tổng cầu bằng cách làm thêm giờ, giảm tồn kho, nhưng sản lượng không thể tăng vô hạn. Điều này làm tốc độ tăng trưởng chậm lại. Sau khi vượt quá mức của bản thân thì nền kinh tế sẽ chậm tới trần và phải quay trở lại.

Có một mức sàn mà ở đó tổng cầu không thể thấp hơn. Giảm đầu tư là một bộ phận quan trọng của tình trạng giảm sút, nhưng đầu tư không thể giảm vô hạn, bất kể mô hình nào về hành vi đầu tư.

### *Hàng tồn kho*

Khi tổng cầu giảm, các doanh nghiệp sẽ phản ứng bằng cách giảm giờ làm thêm, hoặc chuyển sang làm việc với thời gian ít hơn, thậm chí sa thải công nhân để giảm hàng tồn kho nếu tổng cầu suy giảm nghiêm trọng.

Phản ứng của doanh nghiệp khi tổng cầu suy giảm là giảm giờ làm việc, giảm lao động và giảm lương. Khi tổng cầu tăng trở lại, doanh nghiệp vẫn duy trì mức tăng sản lượng chậm hơn mức tăng tổng cầu nhằm tiêu thụ hết số hàng tồn kho để trở lại trạng thái cân bằng (đó là hành vi của doanh nghiệp).

### *Cán cân vãng lai và khả năng cạnh tranh*

Suy thoái cuối cùng sẽ đẩy mức lương và mức giá xuống, tăng mức cạnh tranh và phục hồi cán cân đối nội bằng cách tăng cầu đối với xuất khẩu ròng. Khi có thặng dư trên tài khoản vãng lai sẽ làm tăng cầu tiêu dùng của quốc gia. Nền kinh tế lúc này sẽ bước vào giai đoạn tăng trưởng đẩy mức

giá lên cao và làm giảm sức cạnh tranh. Cán cân dài hạn được phục hồi khi tài khoản vãng lai trở lại con số không.

### *3.5. Chu kỳ kinh doanh chính trị*

Đây là lý thuyết gây nhiều tranh cãi. Người được đề cập nhiều nhất về thuyết này là Edward Tufte (1978) khi cho rằng ở nhiều nước dân chủ có một sự trùng hợp giữa thành tựu kinh tế với các lần bầu cử. Thời gian bầu cử ảnh hưởng tới mức thất nghiệp, tăng thu nhập thực tế, quản lý ngắn hạn đối với lạm phát và thất nghiệp, các chính sách kinh tế mở rộng hoặc thu hẹp.

Mặc dù có phê phán nhưng cả Samuelson và Begg đều đề cập khá nhiều đến vấn đề này.

Theo Begg (2007) với chu kỳ kinh doanh chính trị, chính phủ sử dụng chính sách tiền tệ, tài khóa để kích thích tổng cầu. Chính sách sẽ được thắt chặt ngay sau khi chính phủ được trúng cử, nó gây tình trạng đình trệ và năng lực sản xuất không được sử dụng hết. Khi ngày bầu cử lại sắp diễn ra, chính sách tài khóa mở rộng có thể tạo sự tăng trưởng nhanh không bền lâu bằng cách tận dụng hết các nguồn lực nhân rồi. Những cử tri sẽ hiểu lầm rằng đây là tốc độ tăng trưởng nhanh và bền lâu của sản lượng tiềm năng và lại tín nhiệm bỏ phiếu cho chính phủ.

Begg cho rằng lý thuyết này có thể chứa đựng một phần sự thực, nhưng nó lại dựa trên giả định các cử tri là những người hết sức ngây thơ, không thấy được chính phủ đang làm gì. Trên thực tế thì không phải luôn như vậy. Năm 1997, chính quyền của thủ tướng Major đã thua khi tái tranh cử dù rằng sản lượng tăng nhanh.

Theo Samuelson (1985, 1995) thì lý thuyết này được dựa trên nền tảng: (i) từ thời Keynes, các nhà hoạch định chính sách đã có các công cụ để kích thích nền kinh tế; (ii) cử tri thích những thời kỳ ít người thất nghiệp, kinh tế phát triển và lạm phát thấp; (iii) các nhà chính trị thích được bầu lại.

Trong lịch sử, các cuộc bầu cử tổng thống rất nhạy cảm với tình hình kinh tế từ 6 đến 9 tháng trước ngày bầu cử. Kết quả là, nếu họ có sự lựa chọn thì hầu hết các tổng thống sẽ muốn chọn con đường của R. Reagan, chứ không chọn cách làm của J. Carter.

Khi khảo sát về tăng trưởng kinh tế trong nhiệm kỳ của các tổng thống từ Truman đến G.W Bush (Bush con), người ta nhận thấy các tổng thống tái đắc cử nhiệm kỳ 2 đều có thành tích kinh tế tốt trong năm thứ 3 và thứ 4 của nhiệm kỳ đầu. Các phó tổng thống, hoặc người của đảng đó cũng nhờ thành tích kinh tế của tổng thống đương nhiệm mà đắc cử. Các tổng thống mà thành tích kinh tế kém cỏi trong năm thứ 3 và đặc biệt là năm thứ 4 trong nhiệm kỳ đều bị thất cử (Guell, 2009).

Việc một tổng thống có thành tích và được bầu lại là một việc, nhưng việc chính sách của chính phủ với những thủ thuật nhằm giành phiếu lại là việc khác. Các công trình nghiên cứu sau này cho thấy có những điều đã từng xảy ra trước kia (như đã từng xảy ra dưới thời R.Nixon) nhưng sau này đã không lặp lại (Drazen, 2000). Không có những bằng chứng rõ ràng cho thấy chính sách của tổng thống đương nhiệm sẽ tạo ra chu kỳ và đạt kết quả trong kỳ bầu cử kế tiếp. Tuy vậy, vẫn không thể phủ nhận được các tổng thống hay chính phủ đều cố lấy lòng cử tri để giành lấy phiếu bầu. Chu kỳ kinh doanh vì thế cũng khó tách khỏi các mối quan hệ với bầu cử và lập chính phủ. Chính sách dân túy có thể được lòng của một bộ phận dân chúng, nhưng lại tạo ra một hố sâu ngăn cách và tổn thất cho ngân sách, những tích lũy, dồn nén sẽ đẩy nền kinh tế rơi vào chu kỳ suy thoái khi có các tác nhân khác xuất hiện.

### *Lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế*

Nền tảng cơ bản của lý thuyết này cho rằng kinh tế vĩ mô nên dựa vào lý thuyết doanh nghiệp và hộ gia đình trong kinh tế học vi mô về sự lựa chọn giữa hiện tại và tương lai.

Theo quan điểm này, nền kinh tế sẽ chịu tác động bởi các cú sốc như những đợt phá trong công nghệ, thay đổi chính sách của chính phủ. Các cú sốc như vậy sẽ làm thay đổi các phương án phức tạp và làm xuất hiện hành vi cân bằng mà trông giống như chu kỳ kinh doanh.

### *Có thể tránh được chu kỳ hay không?*

Đây là chủ đề lớn và gây ra nhiều cuộc tranh luận mà chưa bao giờ có hồi kết. Các tóm tắt dưới đây lược ghi lại quan điểm của P. Samuelson, một nhà kinh tế bậc thầy qua các lần xuất bản quyển Kinh tế học của Ông.

### *Niềm tin và sự thận trọng của Samuelson*

Trong lần xuất bản năm 1985, Samuelson cho rằng tuyên bố của Tổng thống Johnson (1965): “Không tin rằng suy thoái là không thể tránh được” là quá lạc quan. Để giải thích nhận xét của mình, Samuelson dẫn lời Arthur Okun vì cho rằng đó là quan điểm ôn hòa: “*Suy thoái giờ đây, nói chung về cơ bản là có thể ngăn chặn được, giống như những vụ tai nạn máy bay chứ không giống những cơn lốc bất ngờ. Nhưng chúng ta vẫn chưa loại bỏ được tai nạn máy bay và điều chưa rõ là chúng ta có đủ không ngoan hoặc khả năng để loại trừ suy thoái. Nguy cơ vẫn chưa biến mất. Các lực tạo ra cuộc suy thoái trở lại vẫn đang lấp ló bên cánh cửa, chỉ chờ tín hiệu*”.

Samuelson cũng đã nhắc đến các lần suy thoái trong các năm 1973, 1979 do OPEC tăng giá dầu, chính sách thắt chặt tiền tệ ở Mỹ năm 1979-1982 và cho rằng ngày nay (các năm đầu thập kỷ 80) suy thoái vẫn rất sinh động. Nhưng Samuelson có niềm tin khi cho rằng chỉ trừ khi có một sự kiện cực đoan như hệ thống ngân hàng và tài chính dưới sức nặng của việc các nước nợ nhiều không trả được mới gây ra sự sụp đổ như trong cuộc Đại khủng hoảng. Niềm tin của Samuelson được dựa vào sự tiến bộ của khoa kinh tế, các chính sách tiền tệ, tài chính được các chính phủ sử dụng một cách linh hoạt để ngăn chặn suy thoái. Và Samuelson



kết luận: “*Chu kỳ kinh doanh đã từng tiến công chủ nghĩa tư bản trong thế kỷ XIX đã bị thuần hóa, nhưng vẫn chưa là một con chó cảnh*”.

*Niềm tin của Samuelson được củng cố*

Mười năm sau, khi nhắc đến chu kỳ kinh doanh, Samuelson (1995) một lần nữa nhắc lại lời Okun và viết thêm rằng: đã 2 thập kỷ kể từ khi Okun viết những lời này, nước Mỹ đã trải qua nhiều thăng trầm có tính chu kỳ; đồng thời nó cũng đã tránh được khủng hoảng đình trệ sâu và kéo dài như các năm 1870, 1890, 1930. Điều quan trọng là sự hiểu biết tốt hơn về kinh tế học vĩ mô đã cho phép chính phủ thực hiện các chính sách tài khóa, tiền tệ ngăn chặn suy thoái biến thành khủng hoảng. Cuối cùng, Samuelson kết luận: “*Chu kỳ kinh doanh khốc liệt tàn phá chủ nghĩa tư bản trong những thời kỳ đầu của chủ nghĩa tư bản đã được chế ngự*”.

*Trở lại sự thận trọng hay hoài nghi của Samuelson?*

Tuy nhiên cuộc khủng hoảng năm 1997 ở Châu Á đã làm ông thay đổi quan điểm. Mặc dù vẫn nhắc lại ý nghĩa của chính sách tài khóa, tiền tệ như những lần trước, nhưng khi bình luận về những ý kiến cho rằng chu kỳ đã chết hay như đã xóa bỏ được chu kỳ thì Ông cho rằng quá sớm để nói điều đó. Samuelson dẫn nhắc lại lời của Okun nhưng sau đó ông viết: “*Một thời gian không lâu sau lời nói trên của Okun, nước Mỹ bước vào giai đoạn bão tố dữ dội nhất từ sau chiến tranh. Chủ nghĩa lạc quan dễ lây lan không thể ngăn chặn được chu kỳ kinh doanh (Samuelson, 1998).*”

*Paul Krugman và sự trở lại của kinh tế học suy thoái*

Paul Krugman có lẽ là người phản đối mạnh mẽ nhất vào những niềm tin là chu kỳ đã được kiểm soát và suy thoái không còn. Vào giữa thập niên 90 của thế kỷ XX, Paul Krugman đã đưa ra phê phán các

nền kinh tế Đông Á, sau Báo cáo của Ngân hàng Thế giới về sự thần kỳ của các nền kinh tế này và dự báo một sự sụp đổ như xảy ra với Liên Xô cuối những năm 80 đầu 90.

Năm 1999, Krugman viết quyển sách: “*Sự trở lại của kinh tế học suy thoái*” để cập đến các cuộc khủng hoảng kinh tế lan tràn ở Châu Á, Châu Mỹ Latinh như là một bệnh dịch đang lờn thuốc. Trong lần tái bản mới nhất (2009), khi trích dẫn lại những phát biểu của Robert Lucas năm 2003 và phát biểu của Ben Bernanke với đại ý chính sách kinh tế vĩ mô trong thời hiện đại đã giải quyết vấn đề chu kỳ kinh tế, biến nó trở thành vấn đề vật vãn, thì Krugman cho rằng những tuyên bố như vậy là “ngạo mạn đến khó tin”. Bởi vì: “*chỉ vài năm sau, thì cả thế giới đang vật lộn với khủng hoảng kinh tế và tài chính rất giống những năm 1930*”.

#### **4. Những giải thích qua các chu kỳ kinh tế ở Việt Nam**

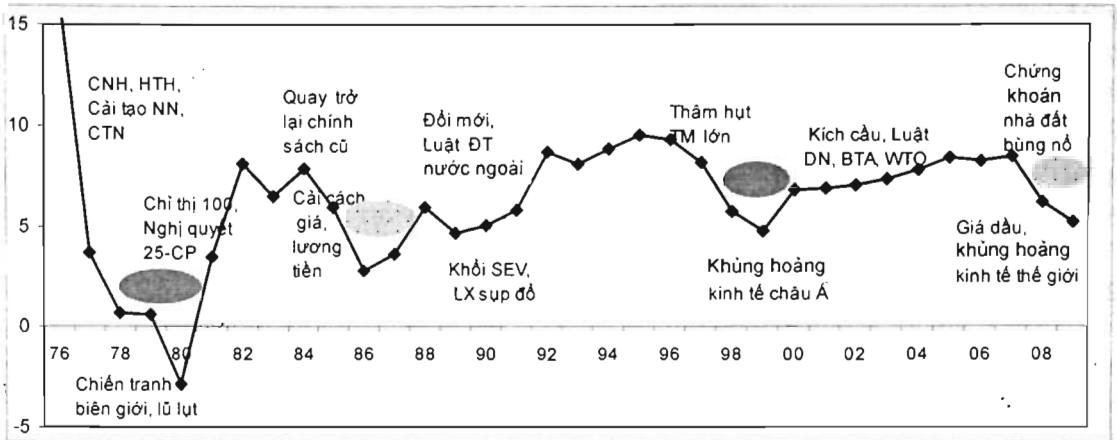
##### **4.1. Vai trò của thể chế, chính sách trong các chu kỳ kinh tế**

Nếu các nghiên cứu trước đây ở Việt Nam còn khá dè dặt khi đề cập chu kỳ kinh tế vì lịch sử của nền kinh tế thị trường quá ngắn, nhiều điểm còn chưa rõ, thì tình hình kinh tế năm 2008 và 2009 cho thấy nền kinh tế Việt Nam đang chịu tác động mạnh của các yếu tố như bất kỳ nền kinh tế thị trường nào đã từng trải qua.

Những nguyên nhân gây nên, hoặc tác động đến các chu kỳ trong nền kinh tế Việt Nam trong 30 năm qua bao gồm cả nguyên nhân bên trong và nguyên nhân bên ngoài. Đó là: đường lối và chính sách kinh tế; chiến tranh biên giới, sự sụp đổ của khối XHCN, khủng hoảng kinh tế Châu Á năm 1997, khủng hoảng kinh tế thế giới năm 2008-2009; chính sách tiền tệ, tín dụng, cơ cấu kinh tế, cơ cấu đầu tư.

*-Nguyên nhân bên trong và bên ngoài*

Hình 5: Những diễn biến chính qua các chu kỳ kinh tế Việt Nam từ năm 1976-2009



Hình 5: tăng trưởng kinh tế từ năm 1976-2009 (GDP theo giá cố định), tác động các chính sách và nguyên nhân từ bên ngoài. Chính sách sai đã gây nên các đợt suy thoái mạnh (các năm 1978-1980 và 1985-1990), những thay đổi chính sách lại tạo nên sự tăng trưởng vượt bậc. Những pha suy thoái đều có nguyên nhân bên ngoài, nếu sai lầm chính sách rơi vào thời điểm nói trên thì tình hình trở nên rất tồi tệ.

Các nhà kinh tế thường chia sự phát triển kinh tế Việt Nam thành 2 thời kỳ lớn: từ năm 1976 đến năm 1990 và từ sau năm 1991. Cách phân chia này xuất phát từ đánh giá sự phát triển nền kinh tế trước và sau thời kỳ đổi mới. Tuy vậy, cũng có những khác biệt trong mỗi thời kỳ dài nói trên.

Từ năm 1976-1985 là thời gian chuyển từ nền kinh tế chiến tranh sang thời bình. Đây là giai đoạn tả khuynh cao độ, với các chính sách sai lầm đã làm nền kinh tế bị suy thoái trầm trọng. Nhưng đây cũng là giai đoạn đầy tranh trở trong việc xác định đường lối phát triển. Sự suy sụp về kinh tế trong các năm 1978-1980 đã buộc phải có những thay đổi trong thời gian từ cuối năm 1980 đến năm 1981, nhờ vậy nền kinh tế đã có chút ít thay đổi, nhưng sự thay đổi không đủ mạnh, không vượt qua nỗi sức ỳ của sự trì trệ. Những chính sách ban hành sau đó đã phản ánh quan điểm bảo thủ, và một lần nữa nền kinh tế rơi vào suy thoái. Những cải cách

sau đó là một sự nửa chừng và rơi vào thất bại dẫn đến cuộc khủng hoảng. Đó là tình trạng của năm 1985. Đến lúc này thì phải có sự thay đổi triệt để, thay đổi nền tảng căn bản đó là tư duy. Đổi mới tư duy, nhận thức và chuyển thành hành động từ bối cảnh đó và đã mở đường cho thời kỳ thay đổi và phát triển sau này.

Từ năm 1991 đến năm 2000, nền kinh tế chuyển từ cơ chế tập trung sang cơ chế thị trường. Một giai đoạn đầy khó khăn để vượt qua cung cách quản lý và tư duy cũ, tìm kiếm cách thức quản lý mới, kiến thức mới. Sự pha trộn giữa cái cũ và cái mới, đấu tranh giữa hội nhập, phát triển với bảo thủ, trì trệ, những ám ảnh về những mất mát và muốn quay trở lại cơ chế cũ thể hiện qua sự giằng co về chính sách. Đây là giai đoạn khá phức tạp về thể chế, nếu không vượt qua được thì đất nước không thể phát triển được vào những giai đoạn tiếp theo.

Từ sau năm 2000, nền kinh tế đã chuyển sang giai đoạn hội nhập với nền kinh tế thế giới. Cột mốc đầu tiên ghi nhận về sự thay đổi là việc ký kết Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ (BTA). Tiếp theo đó đến năm 2006 là việc gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Một thay đổi rất có ý nghĩa là sự ra đời của Luật Doanh nghiệp và cuộc vận động sau đó nhằm bãi bỏ các giấy phép con, cho thấy tầm quan trọng của vấn đề thể chế cho phát triển chiều sâu. Và cũng từ đây, các chính sách tài